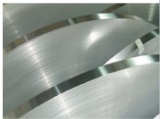
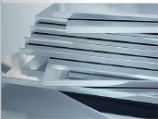




MINH ĐỨC



”

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ MINH ĐỨC

Địa chỉ: P. 1610 Park 6 - Time City, 458 Minh Khai, Hai Bà Trưng, HN

Điện thoại: 0243.625.6111 / 0936.372.355 / 098.222.5050

E-mail: minhducimexjco@gmail.com

Website: www.minhducjsc.com

Cảm ơn vì sự đồng hành của bạn!

Minh Đức JSC

Công ty CP thương mại Quốc Tế Minh Đức được thành lập và phát triển bởi đội ngũ chuyên gia giàu kinh nghiệm trong lĩnh vực **kim loại**, với ngành nghề kinh doanh chính là phân phối **nguyên liệu đồng và hợp kim đồng, nhôm và hợp kim nhôm**.

Trong bối cảnh thị trường kim loại phát triển về mặt chất lượng cũng như quy mô. Chúng tôi **luôn nỗ lực không ngừng** để trở thành **nhà cung cấp** nguyên vật liệu kim loại uy tín và chuyên nghiệp trên thị trường. Sản phẩm và dịch vụ của chúng tôi đáp ứng được những **yêu cầu khắt khe** của nhiều Công ty trong các lĩnh vực cơ khí, khuôn mẫu, thiết bị điện, quảng cáo và thủ công mỹ nghệ..

Những sản phẩm của **Minh Đức** được nhập khẩu từ các nhà sản xuất hàng đầu trên thế giới như Hàn Quốc, Đài Loan, Châu Âu, Thái Lan, ...Ngoài ra, **đội ngũ nhân sự tâm huyết** và có nhiều năm kinh nghiệm trong ngành kim loại sẵn sàng tư vấn giúp quý khách hàng tìm được những vật liệu chất lượng và **phù hợp nhất** cho sản phẩm của mình.

Minh Đức đã, đang và sẽ không ngừng cung cấp những sản phẩm có chất lượng cao và dịch vụ sau bán hàng **hoàn hảo** nhằm mang đến sự hài lòng cao nhất cho khách hàng, cũng như đóng góp tích cực cho sự phát triển ngành kim loại màu trong nước.

Với sự tận tình và chuyên nghiệp, **Minh Đức** luôn mang sự hiểu biết và chuyên môn của mình phục vụ lợi ích của khách hàng. Chúng tôi là **lựa chọn số một** cho những khách hàng yêu cầu vật liệu chất lượng cao.





Dịch Vụ **Khách Hàng**

- Phản hồi **kịp thời** cho từng đơn hàng
- Chất lượng **tốt nhất** cho từng sản phẩm
- Giải pháp **riêng** cho mỗi khách hàng
- Cam kết **đi đôi** với hành động
- Chỉ kinh doanh các mặt hàng có **chất lượng cao**
- Chịu trách nhiệm **đến cùng** về chất lượng, giải quyết tận gốc các khiếu nại về **chất lượng và dịch vụ**
- Luôn **đi tiên phong** trong việc đưa các sản phẩm mới có **chất lượng cao** vào thị trường

Mục Tiêu **Phát triển**

- Chiến lược **sự tin cậy** của khách hàng bằng chất lượng, tốc độ đáp ứng, giải pháp và **tầm nhìn dài hạn**.
- Xây dựng quan hệ hợp tác **tôn trọng, cởi mở**, định hướng **lâu dài** với các đối tác.
- Phân đầu Công ty là môi trường làm việc **dũng tự hào**, văn minh, vui vẻ cho mọi nhân viên. Các chính sách phát huy được **tối đa năng lực** cá nhân dựa trên sự công bằng, cấu thị, chia sẻ **giá trị lợi ích**.

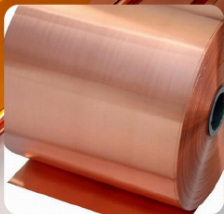
Đồng - Hợp Kim Đồng Cuộn

Alloy Name		High Conduction /Communication		Brass			Phosphor Bronze	
		C1100	C1220	C2600	C2680	C2720	C5191	C5210
Tensile Strength	O	198 Min	198 Min	28	28	28	321	-
	1/4H	219-28	219-28	331-418	331-418	331-418	397-52	-
	1/2H	25-321	25-321	362-448	362-448	362-448	50-62.2	479-62.2
	3/4H	-	-	-	-	-	-	-
	H	28 Min	28 Min	418-551	418-551	418-551	602-698	60.2-698
	EH	-	-	53 Min	53 Min	53 Min	674 Min	698-80.1
	SH	-	-	-	-	-	-	75-85.2
	ESH	-	-	-	-	-	-	-
Elongation	O	35 Min	35 Min	40 Min	40 Min	40 Min	42	-
	1/4H	25 Min	25 Min	35 Min	35 Min	35 Min	35	-
	1/2H	15 Min	15 Min	28 Min	28 Min	28 Min	20	27 Min
	3/4H	-	-	-	-	-	-	-
	H	-	-	-	-	-	8	20 Min
	EH	-	-	-	-	-	5	11 Min
	SH	-	-	-	-	-	-	-
	ESH	-	-	-	-	-	-	-
Vickers Hardness	O	-	-	-	-	-	-	-
	1/4H	55-100	55-100	75-125	75-125	75-125	100-160	-
	1/2H	75-120	75-120	85-145	85-145	85-145	100-205	140-205
	3/4H	-	-	-	-	-	-	-
	H	80 Min	80 Min	105-175	105-175	105-175	180-230	185-235
	EH	-	-	145 Min	145 Min	145 Min	200 Min	210-260
	SH	-	-	-	-	-	-	230-270
	ESH	-	-	-	-	-	-	-

Đồng – Hợp Kim Đồng Thanh

Alloy No.	Cu%	Pb%	Fe%	Sn%	Zn%
JIS C3501	60.0 – 64.0	0.7 – 1.7	0.2 max	Fe + Sn 0.4 max	Rem.
JIS C3601	59.0 – 63.0	1.8 – 3.7	0.3 max	Fe + Sn 0.5 max	Rem.
JIS C3602	59.0 – 63.0	1.8 – 3.7	0.5 max	Fe + Sn 1.0 max	Rem.
JIS C3603	57.0 – 61.0	1.8 – 3.7	0.35 max	Fe + Sn 0.6 max	Rem.
JIS C3604	57.0 – 61.0	1.8 – 3.7	0.5 max	Fe + Sn 1.0 max	Rem.
JIS C3771	57.0 – 61.0	1.0 – 2.5	Fe + Sn 1.0 max		Rem.
ASTM C36000	58.0 – 63.0	2.5 – 3.0	0.35 max	-	Rem.
ASTM C37700	58.0 – 61.0	1.5 – 2.5	0.3 max	-	Rem.

Alloy No.	Cu%	Bi%	Sn%	Al%	Fe%	Zn%	Pb ppm	Cd ppm	Cr 6+ ppm	Hg ppm
C6801	57.0 – 64.0	0.5 – 4.0	0.1 – 2.5	< 0.1	< 0.5	Rem.	< 100	< 10	< 10	< 10
C6802	57.0 – 64.0	0.5 – 4.0	0.1 – 2.5	< 0.1	< 0.7	Rem.	< 1000	< 10	< 10	< 10
C66400	59.0 – 62.0	-	0.5 – 1.0	-	< 0.1	Rem.	< 2000	-	-	-



Nhôm – Hợp Kim Nhôm

Chủng loại (Tiêu chuẩn AA / GB / ASTM)	Hình dạng	Độ dày (mm)	Độ cứng	Ứng dụng
A1050/			O, H12,	Cho đồ gia dụng, thiết bị nhà bếp, ứng dụng nội ngoại thất,
A1060/	Tấm/Cuộn	0.16 – 8.0	H14, H16,	biển báo giao thông, phụ liệu dệt và may mặc, các thiết bị
A1100			H18, H24	lạnh và bảo ôn, khay thủy sản...
A3003	Tấm/Cuộn	0.3 – 5.0	O, H12, H14, H16, H18, H24	Trong ngành xây dựng như một dầm, ốp trần, trong công nghiệp xe ô tô, xe máy, trong công nghiệp điện và điện tử...
A3105/			F, H12,	Sàn xe tải, sàn xe khách, sàn kho đông lạnh, boong tàu,
3003		2.0 – 6.0	H14, H16,	sàn và cầu thang trong nhà xưởng hay các
(chống trượt)	Tấm		H18	công trình cao tầng ...
A5052/	Tấm/Cuộn	0.5 – 100	H32, H34,	Các bộ phận trong ngành cơ khí, chế tạo, ô tô,
5005/5754			H38, H112	đồ gá cho khuôn mẫu...
A5083	Tấm	2.0 – 70	H111, H112, H114, H321	Ngành đóng tàu, cơ khí...
6061	Tấm	2.0 – 150	T4, T6, T651, T451	Gia công khuôn mẫu, chế tạo, cơ khí chi tiết chính xác, được phẩm, tự động hóa...
7075	Tấm	6.0 – 150	T651	Khuôn gá, khuôn trong ngành nhựa, khuôn mẫu cao cấp, các chi tiết chịu lực, chịu ăn mòn cao, chi tiết của ngành hàng không, máy bay...
A6061	Cây, Ống & Thanh định hình	6.0 – 250	T6	Gia công cơ khí, xây dựng, đồ chơi, phụ tùng xe gắn máy, thiết bị, điện, điện tử...
A6060	Cây, Ống, Thanh vuông, Thanh chữ nhật, Thanh định hình	6.0 – 200	T66	Ứng dụng trong ngành xây dựng, nội ngoại thất lan can, tay nắm...
A6062	Cây	6.0 – 90	T6	Gia công chi tiết kỹ thuật, ngành ô tô, thiết bị...
A7075	Cây	10 – 300	T6	Gia công cơ khí chính xác, khuôn mẫu ngành nhựa, chi tiết ngành hàng không...

Hình ảnh Sản Phẩm

